



MOORE AISc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

**CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MỘT THÀNH VIÊN
LÂM NGHIỆP TIỀN PHONG**

MỤC LỤC

— oOo —

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Ban Lãnh đạo Công ty trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Lâm nghiệp Tiền Phong được thành lập theo Quyết định số 3726/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3300100201 đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 08 tháng 7 năm 2021 do Sở Kế Hoạch Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước một thành viên.

Hoạt động kinh doanh của Công ty

- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Trồng rừng kinh tế;
- Bán buôn nông, lâm sản, nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua bán lâm sản;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp. Chi tiết: Kinh doanh giống cây lâm nghiệp;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm rạ và vật liệu tết bện. Chi tiết: Chế biến lâm sản;
- Khai thác lâm sản khác từ gỗ. Chi tiết: Khai thác lâm sản;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt. Chi tiết: Dịch vụ nông lâm;
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu. Chi tiết: Trồng cây dược liệu;
- Trồng rau, đậu và các loại và trồng hoa, cây cảnh. Chi tiết trồng hoa, cây cảnh;

Tên tiếng anh: Tien Phong Forestry One Number State Limited Company.

Tên viết tắt: Công Ty TNHH Lâm Nghiệp Tiền Phong.

Trụ sở chính: Thôn Cư Chánh, Xã Thủy Bằng, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Ban Kiểm soát, Ban Lãnh đạo và Kế toán trưởng:

Thành viên Ban Lãnh đạo và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Ban Lãnh Đạo và Kế toán trưởng

Ông	Tôn Thất Ái Tín	Chủ tịch
Bà	Lê Thị Thanh Bình	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông	Tôn Thất Ái Tín	Chủ tịch
-----	-----------------	----------



BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

5. Cam kết của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban lãnh đạo Công ty đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban lãnh đạo Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Lãnh đạo Công ty, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Thay mặt Ban Lãnh đạo Công ty



Tôn Thất Ái Tín

Chủ tịch Công ty

Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Ngày 08 tháng 08 năm 2023

Số: C0623058-IR/MOORE AISDN-DN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

KÍNH GỬI CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP TIỀN PHONG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Nhà Nước Một Thành Viên Lâm Nghiệp Tiền Phong, được lập ngày 08 tháng 08 năm 2023, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo Công ty

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Nhà Nước Một Thành Viên Lâm Nghiệp Tiên Phong tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Thị Hiệp

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 1401-2023-005-1

Thay mặt và đại diện

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC tại Đà Nẵng

Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 08 tháng 08 năm 2023

Đỗ Thị Mai Hoa

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 3559-2021-005-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		25.356.435.150	21.236.953.060
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.857.423.785	13.340.648.725
1. Tiền	111		1.857.423.785	2.340.648.725
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	11.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		12.000.000.000	1.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	12.000.000.000	1.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.375.329.832	1.934.397.566
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	357.175.000	1.432.148.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	475.961.500	362.220.100
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	1.542.193.332	140.029.466
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	5.353.395.664	2.253.659.614
1. Hàng tồn kho	141		5.353.395.664	2.253.659.614
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.770.285.869	2.208.247.155
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	2.770.285.869	2.208.247.155
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		43.184.956.396	43.847.372.260
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		9.086.050.753	9.896.595.099
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	9.086.050.753	9.896.595.099
- Nguyên giá	222		21.561.116.667	21.561.116.667
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.475.065.914)	(11.664.521.568)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	-	-
- Nguyên giá	228		67.980.000	67.980.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(67.980.000)	(67.980.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	32.910.103.950	32.386.025.350
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		32.747.126.950	32.343.154.350
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		162.977.000	42.871.000
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.188.801.693	1.564.751.811
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1.188.801.693	1.564.751.811
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		68.541.391.546	65.084.325.320

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		16.368.549.813	14.492.113.019
I. Nợ ngắn hạn	310		10.563.751.463	7.394.658.569
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	-	35.994.600
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	8.708.475.000	773.050.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	1.042.346.953	530.396.097
4. Phải trả người lao động	314		-	3.211.864.383
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	-	57.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	322.380.264	265.797.243
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	-	1.644.588.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		490.549.246	875.968.246
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		5.804.798.350	7.097.454.450
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	4.457.574.000	5.776.918.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	1.347.224.350	1.320.536.450
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐOÀI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		52.172.841.733	50.592.212.301
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	51.484.704.833	49.635.674.301
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31.813.325.843	31.813.325.843
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.135.038.679	7.135.038.679
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		118.953.700	118.953.700
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.377.671.797	10.528.641.265
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.606.559.843	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.771.111.954	10.528.641.265
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		39.714.814	39.714.814
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		688.136.900	956.538.000
1. Nguồn kinh phí	431		479.035.400	743.407.500
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		209.101.500	213.130.500
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		68.541.391.546	65.084.325.320


Trần Thị Diễm Hằng
Người lập biểu

Thừa Thiên Huế, Việt Nam
Ngày 08 tháng 08 năm 2023


Lê Thị Thanh Bình
Kế toán trưởng


Tôn Thất Ái Tín
Chủ tịch Công ty



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL.1	11.129.019.625	11.611.138.400
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VL.2	11.129.019.625	11.611.138.400
4. Giá vốn hàng bán	11	VL.3	6.853.714.146	5.929.442.468
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4.275.305.479	5.681.695.932
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL.4	487.206.475	410.945.353
7. Chi phí tài chính	22	VL.5	-	65.164.438
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	65.164.438
8. Chi phí bán hàng	25	VL.6	42.422.620	15.446.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VL.6	(680.695.116)	896.536.769
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		5.400.784.450	5.115.494.078
11. Thu nhập khác	31	VL.7	192.139.000	1.320.014.045
12. Chi phí khác	32	VL.8	-	371.806.060
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		192.139.000	948.207.985
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.592.923.450	6.063.702.063
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VL.10	821.811.496	856.558.589
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4.771.111.954	5.207.143.474


Trần Thị Diễm Hằng
Người lập biểu

Thừa Thiên Huế, Việt Nam
Ngày 08 tháng 08 năm 2023


Lê Thị Thanh Bình
Kế toán trưởng


Tôn Thất Ái Tâm
Chủ tịch Công ty



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		20.246.417.625	23.865.508.400
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(6.930.613.361)	(7.939.955.153)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.195.506.237)	(5.618.625.222)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	VI.5	-	(65.164.438)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	VI.13	(438.746.794)	(900.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		960.191.737	1.803.278.200
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(5.423.536.097)	(5.907.329.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.218.206.873	5.237.712.187
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(69.236.000)	(1.056.038.800)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.500.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.4	248.283.187	330.665.901
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10.320.952.813)	(725.372.899)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.1	-	(2.721.000.000)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.380.479.000)	(2.513.669.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.380.479.000)	(5.234.669.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20 + 30 + 40$)	50		(10.483.224.940)	(722.329.712)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13.340.648.725	19.261.476.601
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50 + 60 + 61$)	70	V.1	2.857.423.785	18.539.146.889


Trần Thị Diễm Hằng
Người lập biểuThôn Thiên Huế, Việt Nam
Ngày 08 tháng 08 năm 2023
Lê Thị Thanh Bình
Kế toán trưởng
Trần Thất Ái Tín
Chủ tịch Công ty

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**1. Thành lập**

Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Lâm nghiệp Tiền Phong được thành lập theo Quyết định số 3726/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3300100201 đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 08 tháng 7 năm 2021 do Sở Kế Hoạch Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước một thành viên

Tên tiếng anh: Tien Phong Forestry One Number State Limited Company.

Tên viết tắt: Công Ty TNHH Lâm Nghiệp Tiền Phong.

Trụ sở chính: Thôn Cư Chánh, Xã Thủy Bằng, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Trồng rừng, khai thác rừng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Trồng rừng kinh tế;
- Bán buôn nông, lâm sản, nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua bán lâm sản;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp. Chi tiết: Kinh doanh giống cây lâm nghiệp;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom rạ và vật liệu tết bện. Chi tiết: Chế biến lâm sản;
- Khai thác lâm sản khác từ gỗ. Chi tiết: Khai thác lâm sản;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt. Chi tiết: Dịch vụ nông lâm;
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu. Chi tiết: Trồng cây dược liệu;
- Trồng rau, đậu và các loại và trồng hoa, cây cảnh. Chi tiết trồng hoa, cây cảnh;
- Trồng cây hằng năm khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có.**6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2023: 97 nhân viên (Ngày 31 tháng 12 năm 2022: 97 nhân viên)****7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi để quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình thực hiện dự án trồng cây.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (tiếp theo)

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá thực tế đích danh.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Công nghệ nuôi cấy mô

Công nghệ nuôi cấy mô là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã bỏ ra tính đến thời điểm Công nghệ nuôi cấy mô được đưa vào sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 22 năm
Máy móc, thiết bị	8 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	10 năm
Công nghệ nuôi cấy mô	03 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí công cụ dụng cụ; chứng chi FSC...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng tiền chứng chi FSC trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian 5 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của quỹ đầu tư phát triển và bảo lãnh tính dụng dành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng phải trả chi phí đầu tư trồng và chăm sóc rừng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành do nhà nước giao vốn các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản hoặc được bổ sung từ các quỹ, được trích từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Vốn góp được ghi nhận theo sổ vốn Ngân sách Nhà nước giao.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào Quyết Định của Ủy ban Nhân Dân Tỉnh Thừa Thiên Huế hàng năm.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền kiểm soát hàng hóa, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi có kỳ hạn.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí cho vay và đi vay vốn.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: Công ty được áp dụng mức thuế suất TNDN là 10% đối với hoạt động kinh doanh chính theo Văn bản Chính sách thuế số 3856/TCT-CS ngày 10 tháng 10 năm 2018 của Tổng cục thuế, 15% đối với hoạt động kinh doanh theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ và 20% đối với hoạt động kinh doanh khác. Công ty đã được cơ quan thuế thanh tra đến năm 2019.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả các nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

16. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Lãnh Đạo những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty không có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2023	01/01/2023
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền	1.857.423.785	2.340.648.725
Tiền mặt	224.619.162	464.767.735
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.299.730.723	1.203.341.190
Tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước (thực hiện Dự án Nghiên cứu khoa học)	333.073.900	672.539.800
Các khoản tương đương tiền	1.000.000.000	11.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	1.000.000.000	11.000.000.000
Cộng	2.857.423.785	13.340.648.725

+ Tại ngày 30/06/2023, tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 1.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất 5%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	12.000.000.000	12.000.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	10.000.000.000	10.000.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
Cộng	12.000.000.000	12.000.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000

+ Tại 30/06/2023, khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam với giá trị 2.000.000.000 VND và lãi suất 8,2%/năm; Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với giá trị 10.000.000.000 VND, lãi suất 8,1%/năm và 5,2%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phải thu khách hàng**3. ngắn hạn**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lê Kim Sơn	56.900.000	-	-	-
Công ty TNHH Lâm nghiệp Phú Ninh	250.000.000	-	324.250.000	-
Sở NN&PTNT Thừa Thiên Huế	-	-	974.873.000	-
Khách hàng khác	50.275.000	-	133.025.000	-
Cộng	357.175.000	-	1.432.148.000	-

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH MTV Tư vấn và Xây dựng HNH	67.000.000	-	-	-
Nguyễn Văn Nhí	46.000.000	-	121.121.600	-
Trương Quang Khôi	102.000.000	-	-	-
Khách hàng khác	260.961.500	-	241.098.500	-
Cộng	475.961.500	-	362.220.100	-

5. Phải thu khác ngắn hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	726.500.000	-	39.000.000	-
Lãi dự thu	318.865.754	-	79.942.466	-
Phải thu khác	496.827.578	-	21.087.000	-
Phải thu từ Dự án Rừng mưa nhiệt đới	21.087.000	-	21.087.000	-
Thu lãi góp vốn trồng rừng	458.397.578	-	-	-
Các khoản khác	17.343.000	-	-	-
Cộng	1.542.193.332	-	140.029.466	-

6. Hàng tồn kho

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	179.417.700	-	235.053.020	-
Chi phí SX, KD dở dang				
cây giống, KTR	3.857.807.564	-	266.143.744	-
Thành phẩm	1.284.570.400	-	1.720.862.850	-
Hàng hoá	31.600.000	-	31.600.000	-
Cộng	5.353.395.664	-	2.253.659.614	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	32.747.126.950	-	32.343.154.350	-
Chi phí đầu tư trồng rừng	32.747.126.950	-	32.343.154.350	-
Xây dựng cơ bản dở dang	162.977.000	-	42.871.000	-
Dự án Khoa học công nghệ	162.977.000	-	42.871.000	-
Cộng	32.910.103.950	-	32.386.025.350	-

8. Tài sản cố định hữu hình (xem trang 30)

9. Tài sản cố định vô hình		
Khoản mục	Công nghệ nuôi cấy mô	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	67.980.000	67.980.000
Số dư cuối kỳ	67.980.000	67.980.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	67.980.000	67.980.000
Số dư cuối kỳ	67.980.000	67.980.000
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-

- * Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có
- * Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 67.980.000 đồng
- * Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh
- * Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: không có.
- * Thuyết minh số liệu và các giải trình khác: không có.

10. Chi phí trả trước dài hạn	30/06/2023	01/01/2023
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.009.625.712	1.333.858.630
Chi phí cải tạo vườn ương	160.280.326	52.803.955
Chi phí chứng chỉ FSC	18.895.655	178.089.226
Cộng	1.188.801.693	1.564.751.811

Phải trả người bán ngắn

11. hạn	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Doanh nghiệp tư nhân Thảo Trang	-	-	35.994.600	35.994.600
Cộng	-	-	35.994.600	35.994.600

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	30/06/2023	01/01/2023
Công ty TNHH MTV Phát Huy	1.786.000.000	-
Hoàng Văn Kỳ	1.000.000.000	-
Nguyễn Dũng	940.000.000	-
Nguyễn Văn Tân	2.023.000.000	-
Nguyễn Thị Thu Hương	500.000.000	200.000.000
Khách hàng khác	2.459.475.000	573.050.000
Cộng	8.708.475.000	773.050.000

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2023
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	65.000.550	-	65.000.550	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	438.746.795	821.811.496	438.746.794	821.811.497
Thuế thu nhập cá nhân	26.648.752	737.971.464	759.818.605	4.801.611
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	429.982.726	214.248.881	215.733.845
Cộng	530.396.097	1.989.765.686	1.477.814.830	1.042.346.953
b. Phải thu				
Các loại thuế khác	787.347	3.000.000	3.000.000	787.347
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.207.459.808	-	562.038.714	2.769.498.522
Cộng	2.208.247.155	3.000.000	565.038.714	2.770.285.869
Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.				

14. Chi phí phải trả ngắn hạn	30/06/2023	01/01/2023
Chi phí điện nước tháng 12	-	57.000.000
Cộng	-	57.000.000

15. Phải trả khác	30/06/2023	01/01/2023
Kinh phí công đoàn	39.831.268	-
Phải trả, phải nộp khác	282.548.996	265.797.243
Quỹ bảo vệ phát triển rừng	21.338.000	21.338.000
Dự án rừng mưa nhiệt đới	135.110.100	-
Chi phí thiết kế khai thác rừng	-	65.660.000
Bảo hành công trình	72.006.460	111.652.000
Phải trả ngân sách tỉnh tiền cho thuê mặt bằng của Viettel	38.181.818	38.181.818
Phải trả khác	15.912.618	28.965.425
Cộng	322.380.264	265.797.243

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	30/06/2023	01/01/2023
Công ty TNHH MTV Phát Huy	1.786.000.000	-
Hoàng Văn Kỳ	1.000.000.000	-
Nguyễn Dũng	940.000.000	-
Nguyễn Văn Tấn	2.023.000.000	-
Nguyễn Thị Thu Hương	500.000.000	200.000.000
Khách hàng khác	2.459.475.000	573.050.000
Cộng	8.708.475.000	773.050.000

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2023
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	65.000.550	-	65.000.550	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	438.746.795	821.811.496	438.746.794	821.811.497
Thuế thu nhập cá nhân	26.648.752	737.971.464	759.818.605	4.801.611
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	429.982.726	214.248.881	215.733.845
Cộng	530.396.097	1.989.765.686	1.477.814.830	1.042.346.953
b. Phải thu				
Các loại thuế khác	787.347	3.000.000	3.000.000	787.347
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.207.459.808	-	562.038.714	2.769.498.522
Cộng	2.208.247.155	3.000.000	565.038.714	2.770.285.869

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn	30/06/2023	01/01/2023
Chi phí điện nước tháng 12	-	57.000.000
Cộng	-	57.000.000
15. Phải trả khác	30/06/2023	01/01/2023
Kinh phí công đoàn	39.831.268	-
Phải trả, phải nộp khác	282.548.996	265.797.243
Quỹ bảo vệ phát triển rừng	21.338.000	21.338.000
Dự án rừng mưa nhiệt đới	135.110.100	-
Chi phí thiết kế khai thác rừng	-	65.660.000
Bảo hành công trình	72.006.460	111.652.000
Phải trả ngân sách tỉnh tiền cho thuê mặt bằng của Viettel	38.181.818	38.181.818
Phải trả khác	15.912.618	28.965.425
Cộng	322.380.264	265.797.243

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Phải trả khác (tiếp theo)**b. Dài hạn**

Thu vốn góp trồng rừng

4.457.574.000 5.776.918.000

Cộng**4.457.574.000 5.776.918.000****16. Dự phòng phải trả**

30/06/2023 01/01/2023

a. Ngắn hạn

Dự phòng trích quỹ tiền lương

- 1.644.588.000

- 1.644.588.000

b. Dài hạn

Dự phòng rủi ro rừng trồng theo TT 52-BTC

1.347.224.350 1.320.536.450

1.347.224.350 1.320.536.450

Cộng**1.347.224.350 2.965.124.450****17. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: (xem trang 31 - 32)****b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu****Tỷ lệ vốn góp**

30/06/2023 01/01/2023

Vốn góp của Nhà nước

100%

31.813.325.843 31.813.325.843

Cộng**100%****31.813.325.843 31.813.325.843****c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu****và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

06 tháng đầu năm 2023 06 tháng đầu năm 2022

Vốn góp của chủ sở hữu

31.813.325.843 31.813.325.843

Vốn góp đầu kỳ

31.813.325.843 31.813.325.843

Vốn góp cuối kỳ

31.813.325.843 31.813.325.843

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

2.922.081.422 2.513.669.000

d. Các quỹ của doanh nghiệp

30/06/2023 01/01/2023

Quỹ đầu tư phát triển

7.135.038.679 7.135.038.679

Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sở hữu

118.953.700 118.953.700

Cộng**7.253.992.379 7.253.992.379***** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp***Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiểu sâu của doanh nghiệp.***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

06 tháng đầu năm 2023 06 tháng đầu năm 2022

Doanh thu hoạt động bán cây con, lan

2.866.519.625 3.492.138.400

Doanh thu khai thác rừng

8.262.500.000 8.119.000.000

Cộng**11.129.019.625 11.611.138.400**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần hoạt động bán cây con, lan	2.866.519.625	3.492.138.400
Doanh thu thuần khai thác rừng	8.262.500.000	8.119.000.000
Cộng	11.129.019.625	11.611.138.400
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hoạt động bán cây con, lan	2.535.244.950	3.083.806.710
Giá vốn khai thác rừng	4.318.469.196	2.845.635.758
Cộng	6.853.714.146	5.929.442.468
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	487.206.475	410.945.353
Cộng	487.206.475	410.945.353
5. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	-	65.164.438
Cộng	-	65.164.438
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	9.838.000	8.946.000
Chi phí vật liệu, bao bì	26.084.620	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.500.000	6.500.000
Cộng	42.422.620	15.446.000
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	546.869.454	526.494.930
Chi phí vật liệu, bao bì	61.025.000	58.423.900
Chi phí đồ dùng văn phòng	37.272.200	47.025.560
Chi phí khấu hao TSCĐ	38.323.300	44.428.100
Thuế, phí, lệ phí	72.656.863	39.065.851
Chi phí dịch vụ mua ngoài	113.446.167	118.276.028
Chi phí bằng tiền khác	94.299.900	62.822.400
Cộng	963.892.884	896.536.769
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Hoàn nhập dự phòng tiền lương	(1.644.588.000)	-
Cộng	(1.644.588.000)	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
7. Thu nhập khác		
Thu nhập từ đền bù GPMB	-	75.252.000
Thu cho thuê cánh quan đặt trạm phát sóng	-	38.181.818
Hoàn nhập trích dự phòng rủi ro rừng trồng 2015-2016	39.139.000	-
Các khoản khác	153.000.000	1.206.580.227
Cộng	192.139.000	1.320.014.045
8. Chi phí khác		
Các khoản khác	-	371.806.060
Cộng	-	371.806.060
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	982.116.466	1.657.627.911
Chi phí nhân công	3.598.748.338	4.952.725.657
Chi phí khấu hao tài sản cố định	806.515.346	802.368.450
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.854.950.442	999.233.450
Chi phí khác bằng tiền	2.531.685.028	3.471.683.994
Cộng	9.774.015.620	11.883.639.462
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.592.923.450	6.063.702.063
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác Điêu chỉnh tăng	6.287.000	-
Chi phí không hợp lệ	6.287.000	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.592.923.450	6.063.702.063
+ Thu nhập chịu thuế suất 10%	1.472.806.121	2.353.923.312
+ Thu nhập chịu thuế suất 15%	3.440.771.854	2.415.789.851
+ Thu nhập chịu thuế suất 20%	679.345.475	1.293.988.900
4. Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	800.044.625	856.558.589
+ Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 10%	147.608.432	235.392.331
+ Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 15%	516.367.098	362.368.478
+ Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 20%	135.869.095	258.797.780
5. Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2022	21.766.871	-
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	821.811.496	856.558.589

VII. MỤC TIÊU VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Lãnh Đạo xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nội trên như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và ngày 30 tháng 06 năm 2022.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Lãnh đạo giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và ngày 30 tháng 06 năm 2022.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Tại ngày 30/06/2023		
VND		
VND	+ 100	28.574.238
	- 100	(28.574.238)
Tại ngày 30/06/2022		
VND		
VND	+ 100	185.391.469
	- 100	(185.391.469)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giám thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đón đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Lãnh đạo cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản phải trả, phải nộp khác	284.198.446	4.457.574.000	-	4.741.772.446
Cộng	284.198.446	4.457.574.000	-	4.741.772.446
Ngày 31 tháng 12 năm 2022				
Phải trả người bán	35.994.600	-	-	35.994.600
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	284.615.425	5.776.918.000	-	6.061.533.425
Cộng	320.610.025	5.776.918.000	-	6.097.528.025

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (xem trang 33)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022. Tuy nhiên, Ban Lãnh đạo Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	-	2.721.000.000

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

+ Thu nhập của Ban điều hành công ty	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
Ban điều hành công ty	Lương và thưởng	
	389.449.844	567.177.278
Cộng	389.449.844	567.177.278

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh 06 tháng đầu năm 2023**

Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: bán cây con, lan và khai thác rừng. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

06 tháng đầu năm 2023	Bán cây con, lan	Khai thác rừng	Tổng cộng
Doanh thu	2.866.519.625	8.262.500.000	11.129.019.625
Giá vốn	2.535.244.950	4.318.469.196	6.853.714.146
Lãi gộp theo bộ phận	331.274.675	3.944.030.804	4.275.305.479

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (tiếp theo)**b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh 06 tháng đầu năm 2022**

Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: bán cây con, lan và khai thác rừng. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

06 tháng đầu năm 2022	Bán cây con, lan	Khai thác rừng	Tổng cộng
Doanh thu	3.492.138.400	8.119.000.000	11.611.138.400
Giá vốn	3.083.806.710	2.845.635.758	5.929.442.468
Lãi gộp theo bộ phận	408.331.690	5.273.364.242	5.681.695.932

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.
Trần Thị Diễm Hằng
Người lập biểuThừa Thiên Huế, Việt Nam
Ngày 08 tháng 08 năm 2023
Lê Thị Thanh Bình
Kế toán trưởng
Tôn Thất Ái Tín
Chủ tịch Công ty

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.S. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	14.896.750.390	3.869.412.184	1.212.420.000	1.582.534.093	21.561.116.667
Số dư cuối kỳ	14.896.750.390	3.869.412.184	1.212.420.000	1.582.534.093	21.561.116.667
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	7.398.086.083	2.745.490.200	414.017.300	1.106.927.985	11.664.521.568
Khấu hao trong kỳ	611.791.696	151.606.950	38.323.300	8.822.400	810.544.346
Số dư cuối kỳ	8.009.877.779	2.897.097.150	452.340.600	1.115.750.385	12.475.065.914
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	7.498.664.307	1.123.921.984	798.402.700	475.606.108	9.896.595.099
Số dư cuối kỳ	6.886.872.611	972.315.034	760.079.400	466.783.708	9.086.050.753

- * Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có.
- * Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.763.127.152 đồng
- * Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.
- * Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Mẫu số B 09 - DN

V. 17. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Số dư tại 01/01/2022	Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2022		31.813.325.843	4.835.843.574	118.953.700	39.714.814	10.392.862.683	47.200.700.614
Chi trả lãi từ góp vốn trả lãi năm 2012, 2013, 2014 và 2015		-	-	-	-	5.207.143.474	5.207.143.474
Số dư tại 30/06/2022		31.813.325.843	4.835.843.574	118.953.700	39.714.814	(2.513.669.000)	(2.513.669.000)
Lợi nhuận sau thuế 6 tháng cuối năm 2022		-	-	-	-	13.086.337.157	49.894.175.088
Chia lãi cho các bên góp vốn trồng rừng		-	-	-	-	5.651.686.190	5.651.686.190
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		-	-	-	-	(215.210.000)	(215.210.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển		-	-	-	-	(2.716.498.250)	(2.716.498.250)
Chuyển trả ngân sách tiền cho thuê mặt bằng của Viettel		-	2.299.195.105	-	-	(2.299.195.105)	-
Nộp tiền vào ngân sách tỉnh theo Quyết định số 1079/QĐ-TTtr ngày 04/10/2022		-	-	-	-	(38.181.818)	(38.181.818)
Nộp tiền vào ngân sách tỉnh theo Quyết định số 1667/QĐ-LUNND Thừa Thiên Huế ngày 09/07/2021 về việc phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2020		-	-	-	-	(292.006.581)	(292.006.581)
Số dư tại 31/12/2022		31.813.325.843	7.135.038.679	118.953.700	39.714.814	10.528.641.265	49.635.674.301

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP TIỀN PHONG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Mẫu số B 09 - DN

V. 17. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư XD CB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2023						
Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2023	31.813.325.843	7.135.038.679	118.953.700	39.714.814	10.528.641.265	49.635.674.301
Chi trả lãi từ góp vốn trồng rừng năm 2013; 2014; 2015; VX 2016	-	-	-	-	4.771.111.954	4.771.111.954
Số dư tại 30/06/2023	31.813.325.843	7.135.038.679	118.953.700	39.714.814	(2.922.081.422)	(2.922.081.422)
					12.377.671.797	51.484.704.833

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2023	31/12/2022	30/06/2023	31/12/2022
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính				
- Phải thu khách hàng	357.175.000	-	1.432.148.000	-
- Tiền và các khoản tương đương tiền	2.857.423.785	-	13.340.648.725	-
TỔNG CỘNG	3.214.598.785	-	14.772.796.725	-
Nợ phải trả tài chính				
- Phải trả người bán	-	-	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	-	-	35.994.600	-
TỔNG CỘNG	4.741.772.446	-	6.061.533.425	-
	4.741.772.446	-	6.097.528.025	-
			4.741.772.446	6.097.528.025